

Bản án số: 01/2017/HCPT
Ngày: 13/3/2017
V/v Đỗ Xuân T.
**Khiếu kiện QĐHC trong lĩnh vực
quản lý đất đai.**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Nguyễn Thành Mới**

Các Thẩm phán: **Ông Nguyễn Hữu Tuấn**

Bà Đặng Duy Mỹ Ngọc

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: **Bà Đỗ Thị Út**

- Cán bộ TAND tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2016/TLPT-HC ngày 21 tháng 10 năm 2016 về việc: ***Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.***

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 03/2016/HC-ST ngày 14/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố V. bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2016/QĐPT-HC ngày 26 tháng 12 năm 2016 giữa các đương sự:

Người khởi kiện: **Đỗ Xuân T.**, sinh năm: 1937 (Vắng)

Người đại diện theo ủy quyền: **Đỗ Hữu L.**, sinh năm: 1968

Cùng địa chỉ: Số 274 khóm P., thị trấn C., huyện C., tỉnh Đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Đỗ Xuân T.:

Luật sư **Phạm Minh T.** – Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long

Người bị kiện: **Ủy ban nhân dân thành phố V., tỉnh Vĩnh Long**

Người đại diện theo ủy quyền: **Hồ Vũ N.** – Phó Chủ tịch UBND thành phố V.

Địa chỉ: Số 79 đường 30/4, phường 1, thành phố V., tỉnh Vĩnh Long

Người kháng cáo: **Đỗ Xuân T.** – Người khởi kiện

NHẬN THẤY

Ông Đỗ Xuân T. trình bày: Thừa đất số 80, diện tích 2.115,6m² đất ao (đất hàm lò), tọa lạc tại ấp T., xã T., thành phố V., tỉnh Vĩnh Long có nguồn gốc là một phần của thửa đất số 30, diện tích chung là 10 mẫu 40 của bà Lưu Thị P. (bà cố ông T.) đứng bộ, người được kế thừa là ông Đỗ Đông S. và bà Nguyễn Thị H. còn gọi là bà Cả S. (cha mẹ ông T.). Năm 1981 bà H. có đơn xin đăng ký nhà đất tại Ủy ban nhân dân xã T. và Ủy ban nhân dân thị xã V.

Năm 1993 bà H. lập di chúc cho ông T. thừa số 30 nói trên, hiện nay là thửa 80, diện tích 2.115,6m² đất ao. Từ năm 1991 ấp M., xã T. cũ (nay là ấp T., xã T.) kê khai quản lý diện tích 2.326m² (thực đo 2.115,6m²) đất ao không có căn cứ pháp luật, trong khi gia đình ông không thuộc diện bị tịch thu, trưng mua hay vắng chủ. Hiện nay thửa đất này vẫn là đất ao chưa đưa vào sử dụng.

Ngày 09/10/2014 ông T. có đơn gửi Ủy ban nhân dân xã T., thành phố V. xin lại 2.115,6m² đất thuộc thửa 80, tờ bản đồ số 7 nói trên.

Ngày 04/4/2015 Ủy ban nhân dân thành phố V. giải quyết khiếu nại bác đơn của ông bằng Công văn số 144/UBND-NC.

Ngày 19/5/2015 ông T. khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V. ban hành Công văn số 338/UBND-NC ngày 09/7/2015 để giải quyết khiếu nại của ông có nội dung bác yêu cầu của ông với lý do: Ngày 07/5/2001 Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã ban hành Quyết định số 1115/QĐ-UBT giao cho Ủy ban nhân dân thị xã V. quản lý thửa đất số 80, diện tích 2.115,6m².

Không đồng ý với kết quả giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V. nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V. ban hành dưới dạng Công văn số 338/UBND-NC ngày 09/7/2015. Vì quyết định này trái pháp luật gây thiệt hại, ảnh hưởng quyền lợi của ông về việc đòi lại đất bị Nhà nước quản lý không có căn cứ pháp luật. Ngoài ra ông còn yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố V. giao cho ông sử dụng thửa 80, diện tích 2.155,6m² tọa lạc ấp T., xã T., thành phố V.

Tại Văn bản ngày 08/3/2016 của người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày: Quá trình kê khai đăng ký phần đất thửa 80, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.115,6m², loại đất ao, tọa lạc ấp T., xã T., thành phố V.:

- Thực hiện kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ ghi nhận là rạch công cộng.

- Tư liệu đo đạc chương trình đất ghi nhận phần đất trên do Ủy ban nhân áp T. kê khai đăng ký diện tích 2.326m², loại đất lúa màu.

- Tư liệu đo đạc 60/CP ghi nhận phần đất trên thuộc thửa 80, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.115m², loại đất ao, tọa lạc ấp T., xã T., thành phố V. do Ủy ban nhân dân thành phố V. quản lý.

Quá trình sử dụng phần đất thửa số 80, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.115m² loại đất ao, tọa lạc tại ấp T., xã T., thành phố V.

Phần đất có nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị H. mẹ của ông Đỗ Xuân T. (bà Cả S). Trước 30/4/1975 bà Cả S. bán lớp đất mặt cho lò gạch sau ngày 30/4/1975 phần đất trên trở thành hầm lò (rạch công cộng).

Năm 1997 Ủy ban nhân dân xã T. lập biên bản thu hồi phần đất diện tích 418m² do Lê Văn N. sử dụng và phần đất 88m² do ông Lê Văn H. tự bao chiếm sử dụng cấp lại cho bà Nguyễn Thị Q. diện tích 506m², ông Lê Văn N. không đồng ý và khiếu nại UBND xã T. thu hồi đất ông đang quản lý sử dụng.

Ngày 31/10/1997 UBND thị xã V. ban hành Quyết định số: 178/QĐ-UBTX về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông N. Nội dung: Bác đơn khiếu nại của ông N.

Ngày 21/4/2000 UBND tỉnh Vĩnh Long cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 80, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.115,6m², cho UBND xã T. quản lý. Sau khi nhận Quyết định 178/QĐ-UBTX ngày 31/10/1997 ông N. không đồng ý tiếp tục khiếu nại UBND tỉnh Vĩnh Long. Ngày 07/5/2001 UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành Quyết định số: 1115/QĐ.UBT về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông N. Nội dung: Bác đơn khiếu nại của ông N.; thu hồi phần đất trên giao cho UBND thị xã V. quản lý, xét giao cấp cho những hộ có nhu cầu sử dụng đất, đúng thủ tục và đúng thẩm quyền; Công nhận Quyết định 178/QĐ.UBTX ngày 03/10/1997 của UBND thị xã V.

Như vậy, phần đất thuộc thửa 80, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.115m², loại đất ao, tọa lạc ấp T., xã T., thành phố V. sau ngày 30/4/1975 cho đến nay gia đình ông T. không trực tiếp sử dụng và quản lý. Phần đất này hiện nay do UBND thành phố V. quản lý theo Quyết định số: 1115/QĐ.UBT ngày 07/5/2001 của UBND tỉnh Vĩnh Long. Do đó, UBND thành phố V. không giao phần đất nêu trên cho T. là đúng vì ông T. không trực tiếp quản lý và sử dụng phần đất này từ sau 30/4/1975 cho đến nay và theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013 quy định “*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của nhà nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam và nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”.

Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án, đã tổ chức đối thoại 02 lần và thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại nhưng đại diện người bị kiện vắng mặt.

Bản án hành chính sơ thẩm số: 03/2016/HCST ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố V. xét xử:

- Căn cứ vào các Điều 30; Điều 116; Điều 143; Điều 158 và Điều 193 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015; khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội; Điều 34 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

+ Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông Đỗ Xuân T. yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố V. giao cho ông sử dụng thửa đất số 80, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.115,6m², tọa lạc ấp T., xã T., thành phố V.

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Xuân T. về việc yêu cầu hủy quyết định hành chính ban hành dưới dạng Công văn số: 338/UBND-NC ngày 09/7/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V.

Ngoài ra Bản án hành chính sơ thẩm còn tuyên phân án phí và dành quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

Ngày 28/9/2016 ông Đỗ Xuân T. có đơn kháng cáo có nội dung: Quyết định của Bản án sơ thẩm làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của ông; sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2016/HCST ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố V.; hủy Công văn số: 338/2016/UBND-NC ngày 09/7/2015 của Chủ tịch UBND thành phố V.

Ngày 01/3/2017, TAND tỉnh Vĩnh Long làm việc với UBND thành phố V. do anh Hồ Vũ N. – Phó Chủ tịch UBND thành phố V. đại diện theo ủy quyền của người bị kiện.

Ngày 09/3/2017 TAND tỉnh Vĩnh Long nhận được Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 08/3/2017 của UBND thành phố V. về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 3999/QĐ-UBND ngày 28/9/2015; Công văn số 144/UBND-NC ngày 21/4/2015; Công văn số 338/UBND-NC ngày 09/7/2015 của UBND thành phố V.

Nội dung của quyết định thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 3999/QĐ-UBND ngày 28/9/2015; Công văn số 144/UBND-NC ngày 21/4/2015; Công văn số 338/UBND-NC ngày 09/7/2015 của UBND thành phố V.

Lý do: Việc giải quyết đơn của ông Đỗ Xuân T. không thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND thành phố V.

Tại phiên tòa, anh L. đại diện theo ủy quyền của ông T. đồng ý với Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 08/3/2017 của UBND thành phố V.

Đồng thời, anh đồng ý rút đơn khởi kiện và rút kháng cáo đối với việc khởi kiện trước đây do UBND thành phố V. đã quyết định thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 3999/QĐ-UBND ngày 28/9/2015; Công văn số 144/UBND-NC ngày 21/4/2015; Công văn số 338/UBND-NC ngày 09/7/2015 của UBND thành phố V.

Đại diện người ủy quyền của người bị kiện thống nhất với ý kiến của người khởi kiện không có ý kiến nào khác.

Ý kiến của Kiểm sát viên – Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long trình bày:

- Về tố tụng: + Đối tượng khởi kiện vụ án hành chính: Quyết định hành chính ban hành dưới dạng Công văn 338/UBND-NC ngày 09/7/2015 của Chủ tịch UBND thành phố V. là người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính ban hành trong hoạt động quản lý nhà nước về đất đai là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo khoản 1 Điều 3 Luật tố tụng hành chính và Điều 1 Nghị quyết 02/2011/NQ-HĐTP.

+ Thời hiệu khởi kiện: Ngày 09/7/2015 UBND thành phố V. ban hành Công văn 338/UBND-NC ngày 09/7/2015 và ngày 16/11/2015 ông T. khởi kiện tại TAND thành phố V. là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 104 Luật tố tụng hành chính năm 2010.

+ Thẩm quyền giải quyết: TAND thành phố V. thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo khoản 1 Điều 29 Luật tố tụng hành chính năm 2010.

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán – Hội đồng xét xử: Thực hiện đúng theo quy định tại Điều 231 Luật tố tụng hành chính và tiến hành xét xử đúng theo quy định tại phiên tòa phúc thẩm.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đối với người khởi kiện thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 55, 56, 60 Luật tố tụng hành chính.

Đối với người bị kiện thực hiện đúng theo quy định tại Điều 55, 57 Luật tố tụng hành chính.

- Tại phiên tòa người khởi kiện rút đơn khởi kiện và rút kháng cáo, người bị kiện đồng ý với việc rút yêu cầu của người khởi kiện. Căn cứ khoản 1 Điều 235 Luật tố tụng hành chính, trường hợp này Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 241 Luật tố tụng hành chính hủy Bản án hành chính sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án; ông T. phải nộp án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm.

XÉT THẤY

* Về tố tụng: - *Đối tượng khởi kiện*: Ông Đỗ Xuân T. khởi kiện yêu cầu hủy Công văn số: 338/UBND-NC ngày 09/7/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V., tỉnh Vĩnh Long về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Đỗ Xuân T. cư ngụ số 274, khóm P., thị trấn C., huyện C., tỉnh Đ.

Công văn này đã bị khiếu nại và UBND thành phố V. đã ban hành Quyết định 3999/QĐ-UBND ngày 28/9/2015 về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Đỗ Xuân T. có nội dung không chấp nhận đơn khiếu nại của ông Đỗ Xuân T. đối với Công văn số 338/UBND-NC ngày 09/7/2015 về việc trả lời đơn khiếu nại của ông T. Căn cứ Điều 3, Điều 30 Luật tố tụng hành chính đây là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính.

Lẽ ra khi giải quyết khiếu kiện đối với Công văn số 338/UBND-NC ngày 09/7/2015 của Chủ tịch UBND thành phố V., Tòa án cấp sơ thẩm xem xét và giải quyết trong cùng một vụ án đối với Quyết định 3999/QĐ-UBND ngày 28/9/2015 của Chủ tịch UBND thành phố V.

- *Thời hiệu khởi kiện*: Công văn số: 338/UBND-NC của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V. được ban hành ngày 09/7/2015. Ngày 16/11/2015 ông T. đã có đơn khởi kiện tại TAND thành phố V, thời hiệu khởi kiện còn trong thời hạn theo Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

- *Thẩm quyền giải quyết*: Công văn số: 338/UBND-NC ngày 09/7/2015 của Chủ tịch UBND thành phố V. Do vụ án được thụ lý trước ngày 01/7/2016, căn cứ khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số: 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội, TAND thành phố V. giải quyết là đúng thẩm quyền.

* Về nội dung: - *Trình tự, thủ tục ban hành Quyết định*: Ngày 09/10/2014 ông Đỗ Xuân T. có đơn xin lại đất đối với thửa đất số: 80, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.115m² loại đất ao, tọa lạc ấp T., xã T., thành phố V., tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 18/12/2014 Ủy ban nhân dân xã T. có Tờ trình số: 156/TTr-UBND ngày 18/12/2014 gửi UBND thành phố V. xem xét giải quyết theo thẩm quyền (Bút lục: 56).

Ngày 31/3/2015 Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố V. có Báo cáo số: 32/BC-PTNMT về việc giải quyết đơn của ông Đỗ Xuân T. về việc xin trả lại đất (Bút lục: 68).

Ngày 21/4/2015 UBND thành phố V. có Công văn số: 144/UBND-NC về việc trả lời đơn của ông Đỗ Xuân T. nhưng không phù hợp với địa chỉ của ông T. Ngày 09/7/2015 Chủ tịch UBND thành phố V. tiếp tục ban hành Công văn số: 338/UBND-NC trả lời đơn của ông Đỗ Xuân T. có nội dung: Ngày 07/5/2001 UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành Quyết định số 1115/QĐ.UBT nội dung: Thu hồi

phần đất trên giao cho UBND thị xã V. (nay là UBND thành phố V.) quản lý, xét giao cho những hộ có nhu cầu sử dụng đất, đúng thủ tục và đúng thẩm quyền. Đơn xin trả đất của ông T. không có cơ sở để xem xét giải quyết.

Ông Đỗ Xuân T. tiếp tục khiếu nại và Chủ tịch UBND thành phố V. đã ban hành Quyết định số 3999/QĐ-UBND ngày 28/9/2015, nội dung: Không chấp nhận đơn khiếu nại của ông T. khiếu nại Công văn số 338/UBND-NC ngày 09/7/2015 về việc trả lời đơn.

Về trình tự và hình thức giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận xét là có căn cứ. Lẽ ra, UBND thành phố V. ban hành văn bản dưới hình thức là quyết định theo quy định tại Điều 31 Luật khiếu nại mới phù hợp. Tuy nhiên nội dung văn bản trả lời hàm chứa đựng nội dung của một quyết định nên không cần thiết phải hủy văn bản nêu trên.

- *Thẩm quyền ban hành Quyết định*: Thẩm quyền giải quyết khiếu nại đúng theo quy định tại Điều 18 Luật khiếu nại năm 2011.

Do đó về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành quyết định giải quyết khiếu nại là đúng quy định.

- *Căn cứ ban hành Quyết định*: Nguồn gốc phần đất ông T. xin trả lại đất là của bà Nguyễn Thị H. (bà Cả S). Trước năm 1975 bà Cả S. bán lớp đất mặt cho lò gạch, sau ngày 30/4/1975 phần đất trên trở thành hầm lò (rạch công cộng).

Theo Chứng thực lưu trữ địa chính số: 1709/CTLT-TTCNTT ngày 22/9/2014 của Trung tâm Công nghệ thông tin – Sở Tài nguyên và Môi trường:

+ Theo tư liệu thực hiện Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ ghi nhận do hình thể thửa đất biến động nên không xác định được trên bản đồ.

+ Theo tư liệu đo đạc giải thửa năm 1991 phần đất xin xác nhận thuộc thửa số 538, tờ bản đồ số 1, diện tích 2.326m², loại đất 1 lúa, do khu vực ấp M. quản lý.

+ Theo tư liệu địa chính thực hiện Nghị định 60/CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ phần đất thuộc thửa 80, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.115,6m², loại đất ao do khu vực Ủy ban nhân dân ấp T. đăng ký trong sổ bộ địa chính. Như vậy ông T. không có kê khai đất qua các thời kỳ.

Quyết định số: 1115/QĐ.UBT ngày 07/5/2001 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long có nội dung thu hồi phần đất nêu trên giao cho UBND thị xã V. (nay là UBND thành phố V.) quản lý, xét giao cho những hộ có nhu cầu sử dụng đất, đúng thủ tục và đúng thẩm quyền. (Ông T. không có khiếu nại đối với quyết định này).

Ngày 09/7/2015 Chủ tịch UBND thành phố V. ban hành Công văn số: 338/UBND-NC trả lời đơn của ông Đỗ Xuân T.

Ông Đỗ Xuân T. tiếp tục khiếu nại và Chủ tịch UBND thành phố V. đã ban hành Quyết định số 3999/QĐ-UBND ngày 28/9/2015.

Tại phiên tòa, người bị kiện đã thu hồi, hủy bỏ các văn bản đã giải quyết khiếu nại đối với ông T. tại Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 08/3/2017. Do đó, đối tượng bị khởi kiện không còn, ông T. đồng ý với quyết định nêu trên.

Hội đồng xét xử quyết định hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2016/HCST ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố V. và đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 235 Luật tố tụng hành chính. Ông T. phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 235, khoản 4 Điều 241 Luật tố tụng hành chính;

+ Chấp nhận yêu cầu rút đơn khởi kiện và rút đơn kháng cáo của ông Đỗ Xuân T.

+ Hủy và đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với Bản án hành chính sơ thẩm số: 03/2016/HCST ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố V.

- Án phí: Ông T. phải nộp 200.000 đồng/AP.HCST và 200.000 đồng/AP.HCPT. Trừ vào Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 028215 ngày 24/11/2015 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001976 ngày 28/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./-

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDTC-Hà Nội:01b
- Chánh án TAND tỉnh Vĩnh Long: 01b
- Phòng TCCB-TT & TĐKT-TAND tỉnh:01b
- VKSND tỉnh Vĩnh Long:01b
- Chi Cục THA DS thành phố V.:01b
- TAND thành phố V.:01b
- Đường sự:02b
- Lưu:04b

(Đã ký)

Nguyễn Thành Mới